BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
4.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6 – 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9 - 10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 13
7.	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	14
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	15 - 45

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật,.... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3827 0527
- Fax : +84 (028) 3821 8010

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đông Hải	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Phan Minh Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Thị Nhàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Lê Ngọc Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018
Ông Trịnh Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020
Bà Phạm Viết Lan Anh	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khánh Linh (theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công số 01/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 01 năm 2023).

Ông Nguyễn Khánh Linh – Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ủy quyền cho Nguyễn Đức Hiếu - Tổng Giám đốc được quyền ký các báo cáo (định kỳ, bất thường, theo yêu cầu), văn bản, giấy tờ với/gửi các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền,… theo Giấy ủy quyền số 128/2023/UQ-TCSC ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số 1.1303/23/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hồ Văn Tùng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.415.716.525.894**	**1.080.753.040.249**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**1.412.929.097.600**	**1.078.511.353.645**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	287.493.130.663	444.274.440.765
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*36.135.473.129*	*108.223.915.959*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*251.357.657.534*	*336.050.524.806*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3a,e	54.000.784.000	11.390.425.693
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3c	32.849.490.412	57.098.580.250
4.	Các khoản cho vay	114	VI.3d	485.356.716.970	223.147.534.819
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	VI.3b,e	383.534.645.000	335.518.030.000
6.	Các khoản phải thu	117		165.463.101.770	4.444.353.211
6.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*	*VI.4*	*160.987.397.600*	-
6.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*	*VI.4*	*4.475.704.170*	*4.444.353.211*
6.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*3.167.843.805*	*2.316.371.521*
6.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*1.307.860.365*	*2.127.981.690*
7.	Trả trước cho người bán	118	VI.4	111.334.150	2.334.981.848
8.	Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.4	3.958.168.608	299.719.388
9.	Các khoản phải thu khác	122	VI.4	4.161.726.027	4.003.287.671
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	VI.4	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**2.787.428.294**	**2.241.686.604**
1.	Tạm ứng	131		107.982.000	30.109.000
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.5a	2.679.446.294	2.211.577.604
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**178.234.298.908**	**312.651.595.328**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**82.749.800.000**	**216.279.902.222**
1.	Các khoản đầu tư	212		82.749.800.000	216.279.902.222
1.2.	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*VI.3c*	*55.538.000.000*	*5.000.000.000*
1.2.	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*	*VI.3f*	*27.211.800.000*	*211.279.902.222*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.515.153.758**	**17.516.851.872**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	7.252.557.053	8.286.118.103
	- Nguyên giá	*222*		*21.489.310.257*	*21.489.310.257*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(14.236.753.204)*	*(13.203.192.154)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	11.262.596.705	9.230.733.769
	- Nguyên giá	*228*		*35.674.021.459*	*32.312.276.459*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(24.411.424.754)*	*(23.081.542.690)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**76.969.345.150**	**78.854.841.234**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.8	1.723.400.000	1.723.400.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.5b	2.998.082.424	3.944.125.080
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.9	7.859.409.869	5.359.409.869
4.	Lợi thế thương mại	256	VI.10	64.388.452.857	67.827.906.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**1.593.950.824.802**	**1.393.404.635.577**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**309.489.965.902**	**186.672.266.106**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**292.118.552.199**	**169.899.663.262**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	VI.11	279.000.000.000	-
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*		*279.000.000.000*	-
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.12	-	149.989.000.000
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		800.389.785	639.885.899
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.13	109.249.266	42.803.770
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	40.000.000
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.14	4.917.936.623	5.701.109.246
7.	Phải trả người lao động	323		1.992.292.908	1.522.671.362
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	112.000
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.15	4.922.344.281	11.478.387.735
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		376.339.336	485.693.250
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**17.371.413.703**	**16.772.602.844**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	VI.16	17.371.413.703	16.772.602.844
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.284.460.858.900**	**1.206.732.369.471**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.284.460.858.900**	**1.206.732.369.471**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.009.716.470.000	1.009.716.470.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*VI.17*	*1.009.799.820.000*	*1.009.799.820.000*
a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.009.799.820.000*	*1.009.799.820.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*	*VI.17*	*(83.350.000)*	*(83.350.000)*
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(19.859.653.327)	(65.019.103.032)
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	8.005.186.819
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	8.005.186.819
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		293.422.831.549	245.024.628.865
5.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*297.700.709.823*	*252.936.991.732*
5.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(4.277.878.274)*	*(7.912.362.867)*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418	VI.18	1.181.210.678	1.000.000.000
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**440**		**1.593.950.824.802**	**1.393.404.635.577**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		33.363.940.829	33.363.940.829
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.979.982	100.979.982
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	008		171.216.010.000	337.045.040.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009		889.300.000	-
5. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	010		1.302.500.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VII.1	2.977.359.329.000	4.007.353.581.530
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*2.186.781.129.000*	*2.933.521.315.830*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*1.189.750.000*	*1.531.213.500*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*289.540.000.000*	*664.730.369.900*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*475.808.090.000*	*371.590.467.500*
e.. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*24.040.360.000*	*35.980.214.800*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		11.202.430.000	4.719.602.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*1.760.130.000*	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		*9.442.300.000*	*4.719.602.000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		29.398.233.000	45.700.311.100
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	024.b		275.514.700.000	260.000.000.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	539.400
6. Tiền gửi của khách hàng	026	VII.2	159.897.600.703	157.936.525.600
6.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*027*		*69.611.989.568*	*111.740.326.115*
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		*90.279.713.200*	*46.195.089.550*
6.3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	*030*		*5.897.935*	*1.109.935*
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	VII.3	69.611.989.568	111.740.326.115
7.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*031.1*		*66.691.333.035*	*84.787.619.464*
7.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*031.2*		*2.920.656.533*	*26.952.706.651*
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VII.3	5.897.935	1.109.935

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Hoa	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Đức Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23.775.616.690	26.654.325.709
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*VIII.1*	*16.287.031.689*	*18.216.868.454*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*	*VIII.2*	*6.236.685.001*	*5.577.347.255*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*VIII.3*	*1.251.900.000*	*2.860.110.000*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VIII.3	10.373.551.096	7.700.374.779
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VIII.3	16.058.722.637	36.570.526.518
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	VIII.3	9.450.750.000	2.520.450.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VIII.4	9.973.806.538	24.006.176.101
1.6. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	VIII.4	3.447.700.000	23.671.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VIII.4	45.000.000	10.866.456
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VIII.4	549.804.982	417.541.722
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VIII.4	100.000.000	145.454.545
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	VIII.4	546.279.334	438.998.120
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**74.321.231.277**	**122.135.713.950**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		15.250.042.615	15.593.081.347
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*VIII.1*	*12.647.842.207*	*2.215.798.000*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*	*VIII.2*	*2.602.200.408*	*13.377.283.347*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		98.580.250	-
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay	24		2.091.933.984	14.387.143.945
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	26		264.810.581	229.982.479
2.5. Chi phí môi giới chứng khoán	27	VIII.5	11.948.553.685	13.942.816.335
2.6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		11.000.000	480.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	750.000.000
2.8. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		554.860.436	533.913.839
2.9 Chi phí các dịch vụ khác	32	VIII.6	871.957.754	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**31.091.739.305**	**45.437.417.945**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.161.093.956	395.275.624
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	VIII.7	23.261.495.378	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**24.422.589.334**	**395.275.624**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		3.062.920.480	438.115.206
4.2	Chi phí tài chính khác	55	VIII.8	7.396.000.000	-
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**10.458.920.480**	**438.115.206**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VIII.9**	**20.006.942.588**	**13.133.922.749**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**37.186.218.238**	**63.521.533.674**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71		81.350.164	148.863
7.2.	Chi phí khác	72	VIII.10	108.397.023	66.535.810
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(27.046.859)**	**(66.386.947)**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**37.159.171.379**	**63.455.146.727**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		33.524.686.786	71.255.082.819
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.634.484.593	(7.799.936.092)
IX.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**100**		**4.590.131.655**	**9.719.166.910**
9.1.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	VI.13	3.991.351.962	11.279.154.130
9.2.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		598.779.693	(1.559.987.220)
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**200**		**32.569.039.724**	**53.735.979.817**
10.1.	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		32.387.829.046	53.735.979.817
10.2.	Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		32.387.829.046	53.735.979.817
10.3.	Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	203		181.210.678	-
XI.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**300**		**45.159.449.705**	**(58.415.751.262)**
11.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		45.159.449.705	(58.415.751.262)
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	**400**		**45.159.449.705**	**(58.415.751.262)**
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		**321**	**532**
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	VIII.11	321	532

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Hoa	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Đức Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp***	***01***		***37.159.171.379***	***63.455.146.727***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***	***02***		***(20.469.733.105)***	***9.031.065.303***
-	Khấu hao tài sản cố định	03	VI.6,7	5.802.896.542	1.935.741.631
-	Chi phí lãi vay	06		5.154.854.464	14.825.259.151
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	VIII.3,6, 9	(30.138.689.679)	(6.062.338.095)
-	Dự thu tiền lãi	08	VIII.3	(1.288.794.432)	(1.638.036.684)
-	Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(29.560.700)
3.	***Tăng các chi phí phi tiền tệ***	***10***		***2.602.200.408***	***13.377.283.347***
-	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VIII.2	2.602.200.408	13.377.283.347
4.	***Giảm các doanh thu phi tiền tệ***	***18***		***(6.236.685.001)***	***(5.577.347.255)***
-	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	VIII.2	(6.236.685.001)	(5.577.347.255)
5.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***30***		***(348.593.121.124)***	***(43.348.672.353)***
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(38.975.873.714)	30.200.000.008
-	Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(26.288.910.162)	(235.098.580.250)
-	Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(262.209.182.151)	453.466.185.627
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(2.857.165.295)	(172.988.956.462)
-	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	7.010.508.009
-	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.276.509.406	604.510.579
-	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(3.416.469.122)	333.767.451
-	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(346.892.427)	-
-	Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(326.025.302)	(97.988.109.020)
-	Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.958.570.246)	(12.739.596.479)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		478.173.966	(1.229.225.173)
-	(-)Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(4.665.612.035)	(28.165.661)
-	(-) Lãi vay đã trả	44		(9.781.727.672)	(7.570.464.637)
-	Tăng (giảm) phải trả người bán	45		53.339.461	2.142.444.180
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(112.000)	-
-	Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(143.538.315)	(8.166.828.838)
-	Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		306.136.503	31.483.997
-	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		262.797.981	(1.327.645.684)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(335.538.167.443)**	**36.937.475.769**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	VI.7	(3.361.745.000)	(1.509.187.607)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(27.211.800.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		66.158.000.000	-
4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	VIII.3	14.172.402.341	6.062.338.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**49.756.857.341**	**4.553.150.488**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		493.684.000.000	643.109.000.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*	*VI.10,11*	*493.684.000.000*	*643.109.000.000*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(364.684.000.000)	(732.844.650.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*	*VI.10,11*	*(364.684.000.000)*	*(732.844.650.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**129.000.000.000**	**(89.735.650.000)**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**90**		**(156.781.310.102)**	**(48.245.023.743)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**VI.1**	**444.274.440.765**	**287.410.726.891**
- Tiền	101.1		108.223.915.959	57.410.726.891
- Các khoản tương đương tiền	101.2		336.050.524.806	230.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**VI.1**	**287.493.130.663**	**239.165.703.148**
- Tiền	103.1		36.135.473.129	82.758.277.778
- Các khoản tương đương tiền	103.2		251.357.657.534	156.407.425.370

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.927.146.572.320	8.178.730.792.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.556.756.864.150)	(9.878.723.767.860)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(359.134.279.189)	1.598.511.741.796
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(31.185.558.128)	(69.632.142.560)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		19.332.286.041	12.091.106.692
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(19.327.498.041)	(12.086.373.392)
Tăng tiền thuần trong năm	**20**		**(19.925.341.147)**	**(171.108.642.824)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**VII.2**	**157.936.525.600**	**361.733.759.478**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		157.936.525.600	361.733.759.478
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32		111.740.326.115	73.567.127.243
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		46.195.089.550	288.165.522.300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.109.935	1.109.935
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**	**VII.2**	**138.011.184.453**	**190.625.116.654**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		138.011.184.453	190.625.116.654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42		69.611.989.568	137.996.239.419
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		68.393.296.950	52.623.034.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		5.897.935	5.843.235

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Hoa	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Đức Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Thay đổi trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
				6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2023			
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2022	Ngày 30/6/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.17	1.009.716.470.000	1.009.716.470.000	-	-	-	-	1.009.716.470.000	1.009.716.470.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.009.799.820.000*	*1.009.799.820.000*	-	-	-	-	*1.009.799.820.000*	*1.009.799.820.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*(83.350.000)*	*(83.350.000)*	-	-	-	-	*(83.350.000)*	*(83.350.000)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.005.186.819	8.005.186.819	-	-	-	8.005.186.819	8.005.186.819	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.005.186.819	8.005.186.819	-	-	-	8.005.186.819	8.005.186.819	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(4.153.169.071)	(65.019.103.032)	12.465.095.243	70.880.846.505	81.129.191.662	35.969.741.957	(62.568.920.333)	(19.859.653.327)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		175.050.607.588	245.024.628.865	67.113.176.764	13.406.757.647	55.019.278.947	6.621.076.263	228.757.026.705	293.422.831.549
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*146.679.035.300*	*252.936.991.732*	*61.535.915.909*	*29.560.700*	*48.782.593.946*	*4.018.875.855*	*208.185.390.509*	*297.700.709.823*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*28.371.572.288*	*(7.912.362.867)*	*5.577.260.855*	*13.377.196.947*	*6.236.685.001*	*2.602.200.408*	*20.571.636.196*	*(4.277.878.274)*
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	1.000.000.000	-	-	181.210.678	-	-	1.181.210.678
Cộng		**1.196.624.282.155**	**1.206.732.369.471**	**79.578.272.007**	**84.287.604.152**	**136.329.681.287**	**58.601.191.858**	**1.191.914.950.010**	**1.284.460.858.900**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	VI.3e	(4.153.169.071)	(65.019.103.032)	12.465.095.243	70.880.846.505	81.129.191.662	35.969.741.957	(62.568.920.333)	(19.859.653.327)
Cộng		**(4.153.169.071)**	**(65.019.103.032)**	**12.465.095.243**	**70.880.846.505**	**81.129.191.662**	**35.969.741.957**	**(62.568.920.333)**	**(19.859.653.327)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, ... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 01 năm 2023.

2. Địa chỉ liên hệ

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi lần thứ 11 của Công ty ban hành ngày 26 tháng 2 năm 2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn:
  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.009.799.820.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.284.460.858.900 VND, tổng tài sản là 1.593.950.824.802 VND.
- Mục tiêu hoạt động:
  Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư:
  Công ty thực hiện theo Điều 28, Thông tư số 121/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các sửa đổi bổ sung như sau:
  - Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
  - Công ty không được mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty với giá trị còn lại vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
  - Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu vào tổ chức khác, trong đó không sử dụng quá 20% vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
  - Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
    - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

  Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập và mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
  - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:
    - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 3 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
    - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	Số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	98%	98%	98%

Công ty không có công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 82 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 76 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam; các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành; Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; Thông tư số 63/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành chế độ kế toán quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Tập đoàn kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

5. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

giữa niên độ của Tập đoàn; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

9. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Tập đoàn không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Tập đoàn chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Tập đoàn không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

10. Phân loại lại tài sản tài chính

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân lại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

11. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

12. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

14. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

15. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	06 - 08

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

17. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận

18. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Số dư các quỹ đầu năm của Tập đoàn được trích theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Điều lệ của Công ty. Theo đó, Tập đoàn sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm (lợi nhuận trước ngày 01 tháng 02 năm 2022) để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, tập đoàn dừng trích lập hai quỹ này và hoàn nhập toàn bộ số dư 2 quỹ này vào lợi nhuận chưa phân phối theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ 17 ngày 08 tháng 6 năm 2023.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác
Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác
Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

21. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra
Tập đoàn áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

22. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là giá trị ghi sổ. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Tập đoàn. Tập đoàn chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Tập đoàn gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Tập đoàn chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Tập đoàn đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.255.410	104.578.348
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	36.122.217.719	108.119.337.611
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	251.357.657.534	336.050.524.806
Cộng	**287.493.130.663**	**444.274.440.765**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền tương ứng là 40.000.000.000 VND, 121.107.657.534 VND, 40.000.000.000 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.11).

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Tập đoàn	**27.195.500**	**1.084.069.620.000**
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	21.195.500	466.669.620.000
Trái phiếu	6.000.000	617.400.000.000
Của nhà đầu tư	**439.905.350**	**7.529.251.460.670**
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	434.792.250	7.525.463.016.670
Trái phiếu	5.113.100	3.788.444.000
Cộng	**467.100.850**	**8.613.321.080.670**

3. Các loại tài sản tài chính

3a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	***57.318.317.834***	***54.000.784.000***	**18.342.444.120**	***11.390.425.693***
YTC	18.342.444.120	9.009.359.000	18.342.444.120	11.390.425.693
QTP	5.576.705.135	6.455.250.000	-	-
QNS	5.633.563.973	7.185.000.000	-	-
STB	7.687.218.984	8.940.000.000	-	-
HPG	5.135.476.925	6.276.000.000	-	-
ACB	7.243.707.030	7.353.675.000	-	-
Các cổ phiếu khác	7.699.201.667	8.781.500.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	***10.700.000***	**-**	**10.700.000**	**-**
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Cộng	**57.329.017.834**	**54.000.784.000**	**18.353.144.120**	**11.390.425.693**

Các mã cổ phiếu niêm yết được nắm giữ bởi các công ty con và được ghi nhận vào mục "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" theo mục đích nắm giữ của các công ty con này.

3b. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
BBT	23.718.520.000	10.085.040.000	23.718.520.000	9.244.620.000
FDC	60.160.000.000	50.384.000.000	60.160.000.000	61.513.600.000
STB	113.114.784.664	110.558.000.000	139.025.721.476	101.475.000.000
QNS	19.688.598.000	21.555.000.000	17.869.978.206	13.664.860.000
QTP	78.453.844.623	88.029.090.000	49.097.420.000	42.255.200.000
BMI	48.196.133.049	42.593.640.000	46.151.708.528	36.775.750.000
Các cổ phiếu khác	60.062.417.991	60.329.875.000	64.513.784.822	70.589.000.000
Cộng	**403.394.298.327**	**383.534.645.000**	**400.537.133.032**	**335.518.030.000**

Các mã cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty mẹ và Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (công ty con) và được ghi nhận vào mục "Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" theo mục đích nắm giữ của các công ty này.

3c. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	32.849.490.412	57.098.580.250
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	*8.800.000.000*	*57.098.580.250*
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	*24.049.490.412*	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	55.538.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu có kỳ hạn 6 năm của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*50.538.000.000*	-
Cộng	**88.387.490.412**	**62.098.580.250**

3d. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	474.445.257.617	474.445.257.617	213.125.678.351	213.125.678.351
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	10.911.459.353	10.911.459.353	10.021.856.468	10.021.856.468
Cộng	**485.356.716.970**	**485.356.716.970**	**223.147.534.819**	**223.147.534.819**

3e. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	57.329.017.834	54.000.784.000	6.015.551.286	9.343.785.120	54.000.784.000
1.	*Cổ phiếu niêm yết*	*57.318.317.834*	*54.000.784.000*	*6.015.551.286*	*9.333.085.120*	*54.000.784.000*
2.	*Cổ phiếu hủy niêm yết*	*10.700.000*	-	-	*10.700.000*	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	403.394.298.327	383.534.645.000	12.609.142.113	32.468.795.440	383.534.645.000
	Cộng	**460.723.316.161**	**437.535.429.000**	**18.624.693.399**	**41.812.580.560**	**437.535.429.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	18.353.144.120	11.390.425.693	-	6.962.718.427	11.390.425.693
1.	*Cổ phiếu niêm yết*	*18.342.444.120*	*11.390.425.693*	-	*6.952.018.427*	*11.390.425.693*
2.	*Cổ phiếu hủy niêm yết*	*10.700.000*	-	-	*10.700.000*	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	400.537.133.032	335.518.030.000	-	65.019.103.032	335.518.030.000
	Cộng	**418.890.277.152**	**346.908.455.693**	-	**71.981.821.459**	**346.908.455.693**

3f. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp (i)	-	102.079.902.222
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (ii)	-	14.400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú (iii)	-	94.800.000.000
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (iv)	27.211.800.000	-
Cộng	**27.211.800.000**	**211.279.902.222**

(i) Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 9.490.900 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp, đã thu về 59.154.000.000 VND, số tiền bán cổ phần còn chưa thu là 54.983.563.400 VND.

(ii) Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia, đã thu toàn bộ tiền bán là 7.004.000.000 VND.

(iii) Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú, toàn bộ số tiền bán phần vốn góp còn chưa thu là 106.003.834.200 VND.

(iv) Tập đoàn nhận chuyển nhượng 358.050 cổ phần của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam với số tiền đầu tư là 27.211.800.000 VND.

4. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	***160.987.397.600***	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	***4.475.704.170***	***4.444.353.211***
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	3.167.843.805	2.316.371.521
Dự thu lãi tiền gửi	767.009.152	863.163.197
Dự thu giấy tờ có giá	181.194.791	-
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	359.656.422	1.264.818.493
Trả trước cho người bán	***111.334.150***	***2.334.981.848***
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	***3.958.168.608***	***299.719.388***
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	65.299.668	40.527.483
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư	43.983.361	34.633.053
Phải thu dịch vụ khác	3.848.885.579	224.558.852
Phải thu khác	***4.161.726.027***	***4.003.287.671***
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (i)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	161.726.027	3.287.671
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	***(4.000.000.000)***	***(4.000.000.000)***
Cộng	**169.694.330.555**	**7.082.342.118**

(i) Khoản phải thu ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 VND, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 VND và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 VND. Ngày 17 tháng 2 năm 2021, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền nêu trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu với số tiền là 4.000.000.000 VND.

5. Chi phí trả trước

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	206.962.498	33.624.228
Thuê văn phòng	188.100.000	564.300.000
Viễn thông, cước đường truyền	1.706.902.867	884.898.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	577.480.929	728.755.050
Cộng	**2.679.446.294**	**2.211.577.604**

5b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	877.067.587	1.214.367.995
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.019.469.609	2.704.652.397
Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì	101.545.228	13.670.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.433.888
Cộng	**2.998.082.424**	**3.944.125.080**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	21.013.293.130	476.017.127	21.489.310.257
Số cuối kỳ	**21.013.293.130**	**476.017.127**	**21.489.310.257**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.275.996.130	232.700.000	8.508.696.130
Đang chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.931.910.516	271.281.638	13.203.192.154
Khấu hao trong kỳ	1.013.284.626	20.276.424	1.033.561.050
Số cuối kỳ	**13.945.195.142**	**291.558.062**	**14.236.753.204**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.081.382.614	204.735.489	8.286.118.103
Số cuối kỳ	**7.068.097.988**	**184.459.065**	**7.252.557.053**

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.726.976.459	585.300.000	32.312.276.459
Mua trong kỳ	3.361.745.000	-	3.361.745.000
Số cuối kỳ	**35.088.721.459**	**585.300.000**	**35.674.021.459**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.443.418.894	-	17.443.418.894
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	22.807.671.561	273.871.129	23.081.542.690
Khấu hao trong kỳ	1.271.352.064	58.530.000	1.329.882.064
Số cuối kỳ	**24.079.023.625**	**332.401.129**	**24.411.424.754**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.919.304.898	311.428.871	9.230.733.769
Số cuối kỳ	**11.009.697.834**	**252.898.871**	**11.262.596.705**

8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng	1.080.000.000	1.080.000.000
Ký quỹ taxi	23.000.000	23.000.000
Ký quỹ khác	620.400.000	620.400.000
Cộng	**1.723.400.000**	**1.723.400.000**

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.845.135.587	4.570.518.309
Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	894.274.282	668.891.560
Tổng cộng	**7.859.409.869**	**5.359.409.869**

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty con. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công
Nguyên giá	
Số đầu năm	68.789.068.614
Số cuối kỳ	**68.789.068.614**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	961.162.329
Phân bổ trong kỳ	3.439.453.428
Số cuối kỳ	**4.400.615.757**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	67.827.906.285
Số cuối kỳ	**64.388.452.857**

11. Vay ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	-	109.500.000.000	(70.500.000.000)	39.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	-	304.184.000.000	(104.184.000.000)	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	-	80.000.000.000	(40.000.000.000)	40.000.000.000
Cộng	**-**	**493.684.000.000**	**(214.684.000.000)**	**279.000.000.000**

(i) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bổ sung vốn lưu động, khoản vay có kỳ hạn 1 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh VI.1).

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư, các khoản vay có kỳ hạn 3 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh VI.1).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động, khoản vay có kỳ hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh VI.1).

12. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành phát hành ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tập đoàn như sau:

Ngày 23/02/2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu lần 1 năm 2022 với tổng giá trị 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng), mã trái phiếu TCIH2223001, kỳ hạn 01 năm, ngày phát hành 23/02/2022, ngày đáo hạn 23/02/2023.

- Tên trái phiếu	: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Mã trái phiếu	: TCIH2223001
- Thời điểm phát hành	: 23/02/2022
- Kỳ hạn gốc	: 1 năm
- Số lượng trái phiếu phát hành	: 2.000 trái phiếu
- Mệnh giá	: 100.000.000 VND
- Lãi suất	: Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 10%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 6 tháng/lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
- Tài sản đảm bảo	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công Giá trị tài sản đảm bảo biến động theo giá cổ phiếu giao dịch trên HNX. Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Mục đích sử dụng vốn	: Tăng quy mô vốn hoạt động để tài trợ cho các giao dịch cho vay ký quỹ, đầu tư.
- Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu	: Công ty sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu để tài trợ cho các giao dịch cho vay ký quỹ: 187.408.500.000 đồng, đầu tư: 12.591.500.000 đồng, thời gian giải ngân: quý 1 năm 2022.
- Mua lại trái phiếu	: Vào ngày 21 tháng 11 năm 2022, Công ty đã mua lại 25% số lượng trái phiếu đang sở hữu là 500 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Vào ngày 23 tháng 02 năm 2023, Công ty đã mua lại 1.500 trái phiếu còn lại tương ứng với tổng giá trị 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Chi tiết biến động chỉ tiêu Trái phiếu phát hành ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	149.989.000.000
Chi phí phát hành phân bổ	11.000.000
Thanh toán tiền mua lại	(150.000.000.000)
Số cuối kỳ	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Các khoản phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	840.273	143.863
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	64.874.870	133.983.450
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	843.495.057	901.369.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.991.351.962	4.665.612.035
Các loại thuế khác	17.374.461	-
Cộng	**4.917.936.623**	**5.701.109.246**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất kỳ này là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.800.000	86.400.000
Chi phí lãi vay	715.592.534	5.342.465.742
Chi phí quản lý khác	4.121.951.747	6.049.521.993
Cộng	**4.922.344.281**	**11.478.387.735**

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính giữa niên độ tại Công ty mẹ và nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến khoản dự phòng đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	100.979.982	100.979.982
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**1.009.799.820.000**	**1.009.799.820.000**
Thặng dư vốn cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)
Cộng	**1.009.716.470.000**	**1.009.716.470.000**

Tập đoàn chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tập đoàn.

Danh sách các cổ đông của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	553.284.360.000	553.284.360.000
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	30.000.000.000	30.000.000.000
Các cổ đông khác	426.515.460.000	426.515.460.000
Cộng	**1.009.799.820.000**	**1.009.799.820.000**

18. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát phát sinh từ việc đầu tư vào Quỹ đầu tư Thành Công (công ty con) trong năm 2022.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch được tự do chuyển nhượng	2.186.781.129.000	2.933.521.315.830
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.189.750.000	1.531.213.500
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	289.540.000.000	664.730.369.900
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	475.808.090.000	371.590.467.500
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.040.360.000	35.980.214.800
Cộng	**2.977.359.329.000**	**4.007.353.581.530**

2. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	***69.611.989.568***	***111.740.326.115***
Của nhà đầu tư trong nước	66.691.333.035	84.787.619.464
Của nhà đầu tư nước ngoài	2.920.656.533	26.952.706.651
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	***90.279.713.200***	***46.195.089.550***
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	***5.897.935***	***1.109.935***
Cộng	**159.897.600.703**	**157.936.525.600**

3. Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	***69.611.989.568***	***111.740.326.115***
Của nhà đầu tư trong nước	66.691.333.035	84.787.619.464
Của nhà đầu tư nước ngoài	2.920.656.533	26.952.706.651
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	***5.897.935***	***1.109.935***
Cộng	**69.617.887.503**	**111.741.436.050**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Các cổ phiếu niêm yết	11.404.350	266.153.055.000	249.866.023.311	16.287.031.689	18.216.868.454
Cộng	**11.404.350**	**266.153.055.000**	**249.866.023.311**	**16.287.031.689**	**18.216.868.454**
Lỗ bán					
Các cổ phiếu niêm yết	2.530.450	55.605.685.000	68.131.527.207	(12.525.842.207)	(2.155.798.000)
Trái phiếu niêm yết	3.000.000	308.639.000.000	308.761.000.000	(122.000.000)	(60.000.000)
Cộng	**5.530.450**	**364.244.685.000**	**376.892.527.207**	**(12.647.842.207)**	**(2.215.798.000)**

2. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1.	***Cổ phiếu niêm yết***	***57.318.317.834***	***54.000.784.000***	***(3.317.533.834)***	***(6.952.018.427)***	***3.634.484.593***	***6.236.685.001***	***(2.602.200.408)***
	YTC	18.342.444.120	9.009.359.000	(9.333.085.120)	(6.952.018.427)	(2.381.066.693)	-	(2.381.066.693)
	QTP	5.576.705.135	6.455.250.000	878.544.865	-	878.544.865	864.517.115	14.027.750
	QNS	5.633.563.973	7.185.000.000	1.551.436.027	-	1.551.436.027	1.199.146.657	352.289.370
	STB	7.687.218.984	8.940.000.000	1.252.781.016	-	1.252.781.016	1.397.466.916	(144.685.900)
	HPG	5.135.476.925	6.276.000.000	1.140.523.075	-	1.140.523.075	1.455.444.775	(314.921.700)
	ACB	7.243.707.030	7.353.675.000	109.967.970	-	109.967.970	109.967.970	-
	Các cổ phiếu khác	7.699.201.667	8.781.500.000	1.082.298.333	-	1.082.298.333	1.210.141.568	(127.843.235)
2.	***Cổ phiếu hủy niêm yết***	***10.700.000***	***-***	***(10.700.000)***	***(10.700.000)***	***-***	***-***	***-***
	Cộng	**57.329.017.834**	**54.000.784.000**	**(3.328.233.834)**	**(6.962.718.427)**	**3.634.484.593**	**6.236.685.001**	**(2.602.200.408)**

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ bán các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.251.900.000	2.860.110.000
Cổ tức	*1.251.900.000*	*2.860.110.000*
Từ tài sản tài chính HTM	10.373.551.096	7.700.374.779
Lãi thực thu	*9.065.690.731*	*6.062.338.095*
Lãi trích trước	*1.307.860.365*	*1.638.036.684*
Từ các khoản cho vay và phải thu	16.058.722.637	36.570.526.518
Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	*14.139.970.165*	*33.073.703.285*
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	*1.678.876.191*	*2.703.640.915*
Phí gia hạn nợ Margin	*239.876.281*	*793.182.318*
Từ tài sản tài chính AFS	9.450.750.000	2.520.450.000
Cổ tức	*9.450.750.000*	*2.520.450.000*
Cộng	**37.134.923.733**	**49.651.461.297**

4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu môi giới	9.973.806.538	24.006.176.101
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	3.447.700.000	23.671.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	45.000.000	10.866.456
Doanh thu lưu ký chứng khoán	549.804.982	417.541.722
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	100.000.000	145.454.545
Doanh thu khác	546.279.334	438.998.120
Cộng	**14.662.590.854**	**48.690.036.944**

5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới	2.388.178.225	5.188.474.035
Chi phí nhân viên	3.816.603.825	4.420.379.193
Chi phí công cụ dụng cụ	209.744.361	102.346.607
Chi phí khấu hao	2.089.895.323	1.733.068.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.408.710.676	2.418.007.485
Chi phí khác	35.421.275	80.540.435
Cộng	**11.948.553.685**	**13.942.816.335**

6. Chi phí các dịch vụ khác

Chi phí liên quan dịch vụ quản lý doanh mục đầu tư.

7. Doanh thu khác về đầu tư

Lãi bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp và chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú.

8. Chi phí tài chính khác

Lỗ bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia.

9. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9.777.567.350	7.465.560.516
Chi phí văn phòng phẩm	111.979.780	53.384.452
Chi phí công cụ, dụng cụ	441.623.112	430.893.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.435.703.892	202.673.051
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.577.900	2.332.973.104
Các chi phí khác	2.870.490.554	2.645.437.681
Cộng	**20.006.942.588**	**13.133.922.749**

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, truy thu	26.502.095	-
Các chi phí khác	81.894.928	66.535.810
Cộng	**108.397.023**	**66.535.810**

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	32.387.829.046	53.735.979.817
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	32.387.829.046	53.735.979.817
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	100.979.982	100.979.982
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**321**	**532**

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng trước khi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phép phát hành
Không có.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
Không có.

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan
Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thưởng cụ thể như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Đông Hải	855.861.071	285.897.903
Ông Nguyễn Đức Hiếu	665.846.448	603.774.000
Ông Trịnh Tấn Lực	584.490.781	404.400.000
Ông Nguyễn Khánh Linh	369.254.274	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	679.940.871	150.000.000
Bà Phạm Viết Lan Anh	197.725.000	-

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán	-	285.897.903
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	-	48.774.084
Doanh thu phí lưu ký	34.991.032	15.052.102
Chi phí lãi vay	-	2.605.582.194
Doanh thu phí chuyển nhượng chứng khoán	-	3.804.017
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Doanh thu phí lưu ký	-	55.601
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
Chi phí trái phiếu TCI	-	96.164.386
Doanh thu phí lưu ký	-	5.264.095
Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán	-	18.130.125
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean		
Doanh thu phí lưu ký	1.830.000	3.960.000
Doanh thu phí chuyển nhượng chứng khoán	-	3.000.000
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết		
Lãi vay	-	977.260.273
Doanh thu phí lưu ký	1.092.000	935.987
Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán	16.397.550	35.324.785

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	2.160.000.000	2.160.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	3.242.958.904	4.314.082.192
Cộng	**5.402.958.904**	**6.474.082.192**

Công ty mẹ thuê tại Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê có kỳ hạn 4 năm, hết hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2026, với giá thuê có thuế giá trị gia tăng là 198.000.000 VND/tháng.

3. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Về mặt địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**